

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023)

Bình Dương, tháng 10 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		895.324.554.448	1.332.160.632.836
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	130.876.742.329	96.156.477.618
111	1. Tiền		60.876.742.329	8.956.477.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	87.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	402.448.616.790	776.871.836.343
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		402.448.616.790	776.871.836.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.037.236.476	244.865.772.287
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	26.842.949.127	33.205.592.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	88.190.259.060	143.521.933.997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	40.004.028.289	68.138.245.468
140	IV. Hàng tồn kho	08	192.512.626.415	187.356.771.692
141	1. Hàng tồn kho		192.512.626.415	187.356.771.692
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.449.332.438	26.909.774.896
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.964.388.917	1.208.461.817
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.484.943.521	25.701.313.079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.329.862.539.817	2.327.514.284.939
220	II. Tài sản cố định		507.168.935.061	478.576.258.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	506.652.581.858	477.991.270.444
222	- Nguyên giá		979.119.068.108	933.683.191.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(472.466.486.250)	(455.691.920.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	516.353.203	584.987.752
228	- Nguyên giá		768.927.273	768.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(252.574.070)	(183.939.521)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	334.234.971.690	362.432.287.771
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		59.525.797.398	59.485.808.428
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		274.709.174.292	302.946.479.343
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.482.935.477.045	1.479.357.093.752
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.304.798.035.663	1.301.219.652.370
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.403.035.870)	(7.403.035.870)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.523.156.021	7.148.645.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.523.156.021	7.148.645.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.225.187.094.265</u>	<u>3.659.674.917.775</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		530.782.435.623	957.628.957.017
310	I. Nợ ngắn hạn		452.080.666.506	878.951.929.905
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.391.290.513	23.061.993.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.947.169.187	11.247.853.547
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	45.843.222.441	91.293.982.541
314	4. Phải trả người lao động		16.219.415.762	68.751.949.282
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	315.999.776	315.999.776
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	278.532.456.388	558.071.072.878
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	66.455.207.061	49.375.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19e	13.375.905.378	76.834.077.968
330	II. Nợ dài hạn		78.701.769.117	78.677.027.112
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	78.701.769.117	78.677.027.112
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.694.404.658.642	2.702.045.960.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.694.404.658.642	2.702.045.960.758
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		260.832.884.499	268.474.186.615
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.270.500.515	75.961.355.983
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		256.562.383.984	192.512.830.632
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.225.187.094.265	3.659.674.917.775

Người lập

Phụ trách phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Nguyễn Đình Cường

Nguyễn Văn Tước



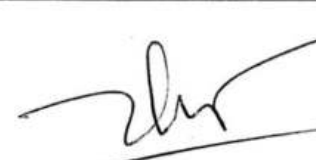
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	281.407.364.457	322.329.298.343	652.561.272.556	863.910.217.967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	53.786.880	253.857.792	53.786.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		281.407.364.457	322.275.511.463	652.307.414.764	863.856.431.087
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	262.411.704.282	285.863.745.034	609.151.522.706	781.944.177.402
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		18.995.660.175	36.411.766.429	43.155.892.058	81.912.253.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	3.071.415.475	3.183.588.092	47.237.273.236	19.418.659.775
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.065.811.264	1.910.847.752	4.937.913.125	4.484.139.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.059.589.638	1.871.022.211	4.799.179.097	4.119.482.028
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	3.966.286.894	6.163.019.565	10.281.767.919	14.691.705.239
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	15.859.235.549	16.420.360.644	33.162.130.641	38.672.965.225
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.175.741.943	15.101.126.560	42.011.353.609	43.482.103.970
31	11. Thu nhập khác	VI.08	220.900.663	2.977.152.081	275.439.965.655	294.521.801.777
32	12. Chi phí khác	VI.09	476.526.439	2.660.412.306	789.917.756	11.689.087.379
40	13. Lợi nhuận khác		-255.625.776	316.739.775	274.650.047.899	282.832.714.398
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		920.116.167	15.417.866.335	316.661.401.508	326.314.818.368
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	206.671.560	3.094.318.868	60.099.017.524	65.160.063.195
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		713.444.607	12.323.547.467	256.562.383.984	261.154.755.173


Lê Thị Thùy Trang
Người lập


Nguyễn Đình Cường
Phụ trách kế toán




Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2023 VND	09 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		696.572.891.217	951.953.499.332
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(382.599.816.552)	(600.115.949.925)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(159.112.873.475)	(188.591.577.077)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.853.309.234)	(4.147.591.403)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(132.693.143.905)	(60.018.520.717)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		213.862.887.006	151.444.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162.646.680.894)	(117.729.065.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.529.954.163	132.794.794.416
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.529.629.603)	(34.655.003.969)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		75.816.500.000	4.860.066.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.746.780.447)	(478.114.101.559)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		513.170.000.000	480.290.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.578.383.293)	(5.492.602.638)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.982.528.450	81.479.023.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		490.114.235.107	48.367.381.424

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		175.237.926.926	260.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(158.157.719.865)	(139.804.552.323)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(541.004.131.620)	(340.030.571.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(523.923.924.559)	(219.835.124.023)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.720.264.711	(38.672.948.183)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.156.477.618	111.594.326.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	130.876.742.329	72.921.378.092

(*) Khoản tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh trong kỳ này bao gồm khoản tiền thu từ đền bù, hỗ trợ thiệt hại tương ứng phần còn lại của đợt bốn (04) theo phụ lục hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/PLHD/2022/VSIP-PHR ngày 30/09/2022. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28).

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT

Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 2.202 người (tại 01 tháng 01 năm 2023 là: 2.077 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Sản xuất điện (Chỉ tiết: Điện Mặt trời);
- Bán buôn mùn cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mùn cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mùn cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (Xem thêm thuyết minh số 12).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

- Khoản chi phí bao gồm các khoản tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PEFC, DDS với thời gian phân bổ là 60 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	208.990.891	1.662.202.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.667.751.438	7.294.275.618
Các khoản tương đương tiền ^(*)	70.000.000.000	87.200.000.000
	130.876.742.329	96.156.477.618

^(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB) với lãi suất 4,2%

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	402.448.616.790	-	776.871.836.343	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	402.448.616.790	-	776.871.836.343	-
	402.448.616.790	-	776.871.836.343	-

^(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,35%/năm đến 10,0%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 102.378.616.790 đồng. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	1.304.798.035.663	(7.403.035.870)		1.301.219.652.370	(7.403.035.870)	
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	(7.403.035.870)	70,00	35.000.000.000	(7.403.035.870)	70,00
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	80,00	128.000.000.000	-	80,00
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	96.286.390.515	-	100,00	96.286.390.515	-	100,00
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	117.504.027.297	-	90,40	113.925.644.004	-	90,20
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	100,00	917.807.617.851	-	100,00
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	51,00	10.200.000.000	-	51,00
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	-		55.774.010.648	-	
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC)	53.032.117.197	-	32,85	53.032.117.197	-	32,85
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	26,82	2.741.893.451	-	26,82
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-		129.766.466.604	-	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	15,20	57.000.000.000	-	15,20
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	2,95	24.300.000.000	-	2,95
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	1,96	20.000.000.000	-	1,96
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	17,79	28.465.390.000	-	17,79
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	0,0001	1.076.604	-	0,0001
	1.490.338.512.915	(7.403.035.870)		1.486.760.129.622	(7.403.035.870)	

(*) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 3.578.383.293 đồng. Sau các giao dịch nêu trên, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã tăng từ 90,2% lên 90,4%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.191.018.367	-	18.315.878.910	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.129.305.073	-	1.629.305.073	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	-	-	3.626.282.883	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.662.715.460	-	1.661.293.120	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.398.997.834	-	11.398.997.834	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên khác	12.651.930.760	-	14.889.713.912	-
- Công ty Marubeni Techno Rubber Corporation	-	-	7.213.120.891	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co Ltd	2.302.001.856	-	2.184.208.589	-
- Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	6.803.851.067	-	2.143.090.478	-
- R1 International Pte Ltd	2.275.678.096	-	653.193.440	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.270.399.741	-	2.696.100.514	-
	26.842.949.127	-	33.205.592.822	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	44.613.012.183	-	99.909.684.120	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽¹⁾	44.369.920.383	-	99.909.684.120	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	243.091.800	-	-	-
b) Trả trước cho người bán là các bên khác	43.577.246.877	-	43.612.249.877	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽²⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	377.246.877	-	412.249.877	-
	88.190.259.060	-	143.521.933.997	-

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 308/HĐKT-CSPH ngày 21/12/2021 và Phụ lục hợp đồng 12/308/HĐKT-CSPH, Hợp đồng nguyên tắc số 419/HĐKT-CSPH ngày 28/12/2022 về việc nhập mua mù cao su thiên nhiên CSR10. Số lượng và đơn giá mỗi đợt có thể được điều chỉnh dựa trên thỏa thuận của hai (02) bên và có phụ lục kèm theo.

⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	3.111.436.976	-	756.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	10.720.082	-	2	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.200.390.974	-	8.227.839.293	-
- Phải thu về cổ tức được chia	16.412.565.182	-	47.309.040.000	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Phải thu Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk tiền ứng vốn hoạt động	1.555.616.707	-	-	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	7.016.389.504	-	5.648.053.979	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	455.520.258	-	2.403.874.007	-
- Phải thu khác	4.239.149.208	-	2.791.198.789	-
	40.004.028.289	-	68.138.245.468	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
b.1) Phải thu khác là các bên liên quan	25.986.810.791	-	53.959.333.377	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	7.016.389.504	-	5.648.053.979	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	15.769.680.000	-	47.309.040.000	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	1.555.616.707	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Công ty CP thể thao Ngôi Sao GERU	642.885.182	-	-	-
b.2) Phải thu khác là các bên khác	14.017.217.498	-	14.178.912.091	-
- Phải thu nhân viên Công ty tiền tạm ứng	3.111.436.976	-	756.000.000	-
- Phải thu các nông trường	455.520.258	-	2.403.874.007	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	6.200.390.974	-	8.227.839.293	-
- Phải thu các đối tượng khác	4.249.869.290	-	2.791.198.791	-
	40.004.028.289	-	68.138.245.468	-

8 .HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.706.392.785	-	9.132.487.418	-
Công cụ, dụng cụ	9.465.792.847	-	7.203.268.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.113.098.400	-	7.625.679.807	-
Thành phẩm	75.157.045.734	-	102.289.019.472	-
Hàng hoá	85.070.296.649	-	61.106.316.286	-
	192.512.626.415	-	187.356.771.692	-

9 .TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	59.295.308.328	59.295.308.328	59.255.319.358	59.255.319.358
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	230.489.070	230.489.070	230.489.070	230.489.070
	59.525.797.398	59.525.797.398	59.485.808.428	59.485.808.428

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	270.772.558.579	301.542.522.803
- Vườn cây tái canh năm 2023	2.752.591.896	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	21.053.409.533	15.929.119.719
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	21.213.862.161	17.569.412.387
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	36.947.815.507	32.377.802.996
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	56.944.448.157	50.659.108.527
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	70.882.544.690	64.909.107.154
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	60.977.886.635	57.972.212.664
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	-	62.125.759.356
Công trình xây dựng cơ bản khác	3.936.615.713	1.403.956.540
	274.709.174.292	302.946.479.343

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	258.128.883.519	120.138.652.429	42.721.369.921	1.182.173.636	511.512.111.708	933.683.191.213
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.641.175.298	-	-	-	62.125.759.356	64.766.934.654
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(19.331.057.759)	(19.331.057.759)
Số dư cuối kỳ	260.770.058.817	120.138.652.429	42.721.369.921	1.182.173.636	554.306.813.305	979.119.068.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	200.477.756.931	87.381.941.430	33.217.972.720	790.323.249	133.823.926.439	455.691.920.769
- Khấu hao trong kỳ	6.566.461.653	4.049.095.265	1.148.164.707	66.237.183	18.572.901.526	30.402.860.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(13.628.294.853)	(13.628.294.853)
Số dư cuối kỳ	207.044.218.584	91.431.036.695	34.366.137.427	856.560.432	138.768.533.112	472.466.486.250
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	57.651.126.588	32.756.710.999	9.503.397.201	391.850.387	377.688.185.269	477.991.270.444
Tại ngày cuối kỳ	53.725.840.233	28.707.615.734	8.355.232.494	325.613.204	415.538.280.193	506.652.581.858

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2023 lần lượt là 768.927.273 đồng và 252.574.070 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 68.634.549 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.048.022.847	1.096.548.917
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác ⁽¹⁾	10.804.453.170	-
	11.964.388.917	1.208.461.817
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	811.074.616	900.917.281
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.439.805.954	2.649.021.057
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ⁽²⁾	1.863.914.839	1.929.434.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.408.360.612	1.669.272.043
	5.523.156.021	7.148.645.220

⁽¹⁾ Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mù cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh 2.13)

⁽²⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng, thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2045.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	85.237.926.926	58.782.719.865	66.455.207.061	66.455.207.061
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-
	<u>49.375.000.000</u>	<u>49.375.000.000</u>	<u>175.237.926.926</u>	<u>158.157.719.865</u>	<u>66.455.207.061</u>	<u>66.455.207.061</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-	-
	<u>9.375.000.000</u>	<u>9.375.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.375.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	-	(9.375.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ ngày 26/07/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay vốn: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 35.755.165.175 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ ngày 30/08/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay vốn: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 4,0%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 30.700.041.886 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	115.946.420	115.946.420	2.785.420.000	2.785.420.000
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	33.903.670	33.903.670	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	49.720.000	49.720.000	2.785.420.000	2.785.420.000
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampongthom	32.322.750	32.322.750	-	-
b) Phải trả người bán là các bên khác	14.275.344.093	14.275.344.093	20.276.573.913	20.276.573.913
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	39.253.678	39.253.678	2.042.929.926	2.042.929.926
- Phải trả tiền mua thu mua	5.819.941.136	5.819.941.136	9.423.832.716	9.423.832.716
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	211.733.091	211.733.091	3.880.799.230	3.880.799.230
- Công ty Cổ phần F.A	466.561.701	466.561.701	1.072.003.554	1.072.003.554
- Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	2.274.147.750	2.274.147.750	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Hưng Phát Thành	2.578.540.000	2.578.540.000	777.470.400	777.470.400
- Công ty TNHH ĐT CN XNK Đồng Dương	771.662.772	771.662.772	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa Phát	648.205.200	648.205.200	890.168.400	890.168.400
- Tổng CTY TMKT & ĐT- CTy CP - CN PETEC Sài Gòn	478.374.840	478.374.840	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	986.923.925	986.923.925	2.189.369.687	2.189.369.687
	14.391.290.513	14.391.290.513	23.061.993.913	23.061.993.913

15 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	500.000	500.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	500.000	500.000
a.2) Người mua trả tiền trước là các bên khác	16.946.669.187	11.247.353.547
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	5.490.567.149	1.437.547.199
- Công ty TNHH Đức Việt		3.014.874.450
- Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	5.858.388.351	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		1.617.396.597
- Công ty TNHH Ngô Vương	1.006.538.399	1
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.788.672.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đăng Thanh	516.500.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh		2.979.688.477
- Các đối tượng khác	1.286.002.968	2.197.846.823
	16.947.169.187	11.247.853.547
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.352.440.914	44.344.348.518
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	34.349.328.203	34.332.678.594
	78.701.769.117	78.677.027.112

(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 09a.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.940.919.447	24.044.751.223	19.443.927.382	-	6.541.743.288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.579.888	89.325.637.034	60.099.017.524	132.693.143.905	1.797.579.888	16.731.510.653
- Thuế thu nhập cá nhân	880.947.493	-	4.882.713.341	4.659.129.481	657.363.633	-
- Thuế tài nguyên	11.200.000	-	-	16.800.000	28.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.009.585.698	27.426.060	45.519.242.638	-	-	22.537.083.000
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.360.269	3.474.769	-	32.885.500
	25.701.313.079	91.293.982.541	134.582.084.995	156.816.475.537	2.484.943.521	45.843.222.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí phải trả khác

30/09/2023	01/01/2023
VND	VND
315.999.776	315.999.776
315.999.776	315.999.776

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Chi tiết theo nội dung

- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
- Phải trả về cổ phần hoá
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV
- Chi phí lãi vay dự trả
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/09/2023	01/01/2023
VND	VND
1.237.837.505	1.237.826.409
283.122.320	283.122.320
267.897.307.150	544.678.002.670
362.184.475	362.184.475
-	54.130.137
7.248.027.501	7.180.681.255
1.503.977.437	4.275.125.612
278.532.456.388	558.071.072.878

b) Chi tiết theo đối tượng

b.1) Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

176.409.854.720	361.451.075.220
176.409.854.720	361.451.075.220

b.2) Phải trả khác là các bên khác

- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ
- Phải trả các Ngân hàng Thương mại tiền lãi vay
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác

102.122.601.668	196.619.997.658
91.882.487.650	183.621.962.670
7.248.027.501	7.180.681.255
-	54.130.137
2.992.086.517	5.763.223.596
278.532.456.388	558.071.072.878

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	116.055.163.636	2.549.626.937.779
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2022	-	-	-	261.154.755.173	261.154.755.173
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(40.093.807.653)	(40.093.807.653)
Số dư tại ngày 30/09/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	337.116.111.156	2.770.687.885.299
Lãi trong 03 tháng cuối năm 2022	-	-	-	509.944.356.176	509.944.356.176
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2022	-	-	-	(578.586.280.717)	(578.586.280.717)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	(541.996.792.000)	(541.996.792.000)
- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.589.488.717)	(36.589.488.717)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	268.474.186.615	2.702.045.960.758
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	268.474.186.615	2.702.045.960.758
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2022	-	-	-	256.562.383.984	256.562.383.984
Chia cổ tức đợt 2 năm 2022 (*)	-	-	-	(264.223.436.100)	(264.223.436.100)
Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	19.750.000	19.750.000
Số dư tại ngày 30/09/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	260.832.884.499	2.694.404.658.642

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 18/2023/NQ-CSPH ngày 28 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối LNST năm 2022	Trong đó: Số đã tạm trích trong năm 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại	847.060.467.332	
+ <i>Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến năm 2021</i>	<i>75.961.355.983</i>	
+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2022</i>	<i>771.099.111.349</i>	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	36.569.738.717	36.589.488.717
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>36.401.350.087</i>	<i>36.440.850.087</i>
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>	<i>168.388.630</i>	<i>148.638.630</i>
- Chi trả cổ tức bằng 59,5%/ mệnh giá	806.220.228.100	541.996.792.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	4.270.500.515	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.354.991.980.000</i>	<i>1.354.991.980.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	544.678.002.670	342.711.782.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	264.223.436.100	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>264.223.436.100</i>	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	541.004.131.620	260.740.392.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>541.004.131.620</i>	<i>260.740.392.700</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	267.897.307.150	81.971.389.670

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) **Các quỹ của công ty**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.375.905.378	76.834.077.968
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>	8.653.563.636	71.612.779.875
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	4.722.341.742	5.221.298.093

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 30/09/2023 lần lượt là 19.031.533.241 đồng và 14.308.675.430 đồng (tại thời điểm 01/01/2023 lần lượt là 19.031.533.241 đồng và 13.809.719.079 đồng). Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 498.956.351 đồng.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 150.330.743,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/09/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	-	Bình thường	1.044,12	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	-	Bình thường	49,80	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	58.844,10	279.007,15

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	396.122.079.092	587.680.136.899
Doanh thu bán hàng hóa	256.256.961.712	275.365.637.027
Doanh thu khác	182.231.752	864.444.041
	652.561.272.556	863.910.217.967
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	6.992.818.146	39.882.969.396

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	253.857.792	53.786.880
	253.857.792	53.786.880

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	360.617.908.527	529.720.627.805
Giá vốn của hàng hóa đã bán	248.533.614.179	251.521.891.597
Giá vốn khác	-	701.658.000
	609.151.522.706	781.944.177.402
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	269.941.873.860	274.628.338.323

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.645.564.131	17.753.530.982
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.413.041.182	177.272.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	178.667.923	1.000.626.398
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	487.230.395
	47.237.273.236	19.418.659.775
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	16.413.041.182	177.272.000

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.799.179.097	4.119.482.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.734.028	364.656.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	4.937.913.125	4.484.139.026

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.187.309.675	5.743.411.020
Chi phí nhân công	773.703.516	1.129.009.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.777.200.623	7.493.726.321
Chi phí khác bằng tiền	543.554.105	325.558.447
	10.281.767.919	14.691.705.239

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.336.984.376	2.413.198.524
Chi phí nhân viên quản lý	14.671.817.222	18.247.205.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.372.586.138	1.577.962.766
Thuế, phí, lệ phí	3.097.944.894	3.073.452.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.641.252.645	2.547.943.260
Chi phí khác bằng tiền	10.041.545.366	10.813.202.776
	33.162.130.641	38.672.965.225

28 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định ⁽¹⁾	69.123.019.094	1.920.442.583
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	2.605.208.275	2.834.469.021
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	200.000.000.000	289.405.468.189
Thu nhập do khách hàng không thực hiện hợp đồng	3.014.874.450	-
Thu nhập từ hợp tác trên đất cao su thanh lý	243.636.364	-
Thu nhập khác	453.227.472	361.421.984
	275.439.965.655	294.521.801.777
	-	-

Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 35*.

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su với tổng diện tích là 285,14 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, chi phí thanh lý phát sinh trong kỳ tại Công ty lần lượt là 74.845.782.000 đồng và 6.162.762.906 đồng (*Xem thêm tại thuyết minh số 10*).

⁽²⁾ Đây là khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định 6243/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Tân Uyên và Quyết định 358/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Bắc Tân Uyên về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Tổng số tiền được đền bù ước tính tương ứng là 898.300.000.000 đồng;
- Theo điều khoản Hợp đồng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số tiền này được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản tiền thu bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ghi nhận trong kỳ tương ứng phần còn lại của đợt bốn (04) theo phụ lục hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/PLHĐ/2022/VSIP-PHR ngày 30/09/2022.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản, các tài sản khác	-	11.625.126.716
Quỹ Bảo hiểm Xuất khẩu Cao su	304.743.000	
Chi phí khác	485.174.756	63.960.663
	789.917.756	11.689.087.379

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	316.661.401.508	326.314.818.368
Các khoản điều chỉnh tăng	252.921.294	150.000.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	42.459.025	-
- Phạt vi phạm hành chính	39.462.269	36.000.000
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	171.000.000	114.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.194.000)	(487.230.395)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(6.194.000)	(487.230.395)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	316.908.128.802	325.977.587.973
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.413.041.182)	(177.272.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(16.413.041.182)	(177.272.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	300.495.087.620	325.800.315.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	60.099.017.524	65.160.063.195
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	89.325.637.034	(313.696.061)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(132.693.143.905)	(60.018.520.717)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	16.731.510.653	4.827.846.417
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.099.017.524	65.160.063.195
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.933.930.765	3.030.266.529

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	152.701.547.781	306.339.267.598
Chi phí nhân công	143.825.057.068	168.707.495.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.972.538.532	27.893.427.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.467.115.452	18.664.999.132
Chi phí khác bằng tiền	44.295.435.249	50.770.590.783
	387.261.694.082	572.375.779.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	66.455.207.061	-	-	66.455.207.061
Phải trả người bán, phải trả khác	292.923.746.901	-	-	292.923.746.901
	359.694.953.738	-	-	359.694.953.738
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	49.375.000.000	-	-	49.375.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	581.133.066.791	-	-	581.133.066.791
	630.508.066.791	-	-	630.508.066.791

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	175.237.926.926	260.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	158.157.719.865	139.804.552.323

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.876.742.329	-	-	130.876.742.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.846.977.416	-	-	66.846.977.416
Các khoản cho vay	402.448.616.790	-	-	402.448.616.790
	600.172.336.535	-	-	600.172.336.535
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.156.477.618	-	-	96.156.477.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.343.838.290	-	-	101.343.838.290
Các khoản cho vay	776.871.836.343	-	-	776.871.836.343
	974.372.152.251	-	-	974.372.152.251

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	09 tháng đầu năm 2023	09 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.992.818.146	39.882.969.396
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.421.376.992	12.250.000.000
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	2.841.924.000	4.039.569.600
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	710.575.904	23.569.212.046
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	18.941.250	24.187.750
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	4.860.066.000
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	4.860.066.000
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	16.413.041.182	177.272.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	15.769.680.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	642.885.182	177.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	476.000	272.000
Mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ	269.941.873.860	274.628.338.323
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	1.581.675.120
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	256.601.517.087	272.467.059.103
- Tạp chí Cao su Việt Nam	151.500.000	141.500.000
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	96.089.618	143.832.100
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	9.509.923.555	-
- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampongthom	3.345.375.600	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	237.468.000	294.272.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-
Chia Cổ tức	176.014.819.500	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.014.819.500	-

36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023 căn cứ theo thông báo Kết quả kiểm toán số 551/KTNN-CN VI ngày 17/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn khác	MS 136	65.445.947.903	68.138.245.468	2.692.297.565
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	MS 242	300.851.492.654	302.946.479.343	2.094.986.689
- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	MS 313	90.818.722.983	91.293.982.541	475.259.558
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		88.850.377.476	89.325.637.034	475.259.558
- Chi phí phải trả ngắn hạn	MS 315	-	315.999.776	315.999.776
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	264.478.161.695	268.474.186.615	3.996.024.920
+ LNST chưa phân phối kỳ này	MS 421b	188.516.805.712	192.512.830.632	3.996.024.920

Người lập



Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước